CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập đoàn Vexilla Việt Nam

Ngày 30/06/2025	4,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**55.2%**

DT thuần
Q2/25
9.94
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.16| -38.3%
YoY: ▼11.7| -54.0%

LN thuần
Q2/25
-0.03
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.15| -103%
YoY: ▼0.22| -118%

LN sau thuế
Q2/25
0.35
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.54| -60.8%
YoY: ▲ 0.21| 149%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
5.8%
YoY: +/-▼ 2.0%

ROE (TTM)
Q2/25
0.7%
YoY: +/-▲ 0.1%

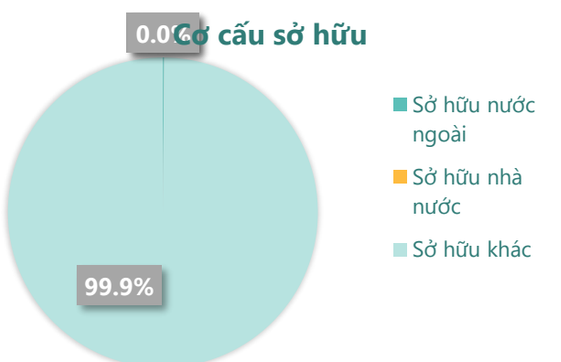
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 8,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	95
Số lượng CPLH (CP)	21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,286,380
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.74
EPS	72
P/E	62.1

DT thuần
6T 2025
26.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.8| -37.8%

LN thuần
6T 2025
1.09
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.85| 360%

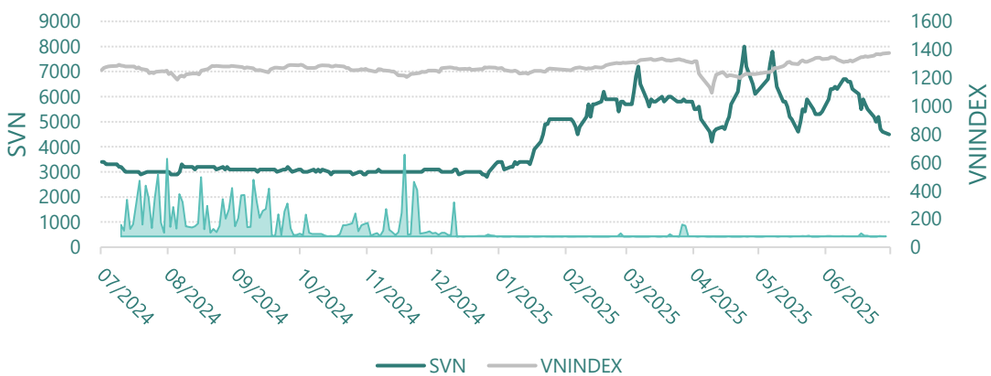
LN sau thuế
6T 2025
1.24
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.06| 607%

Cơ cấu sở hữu

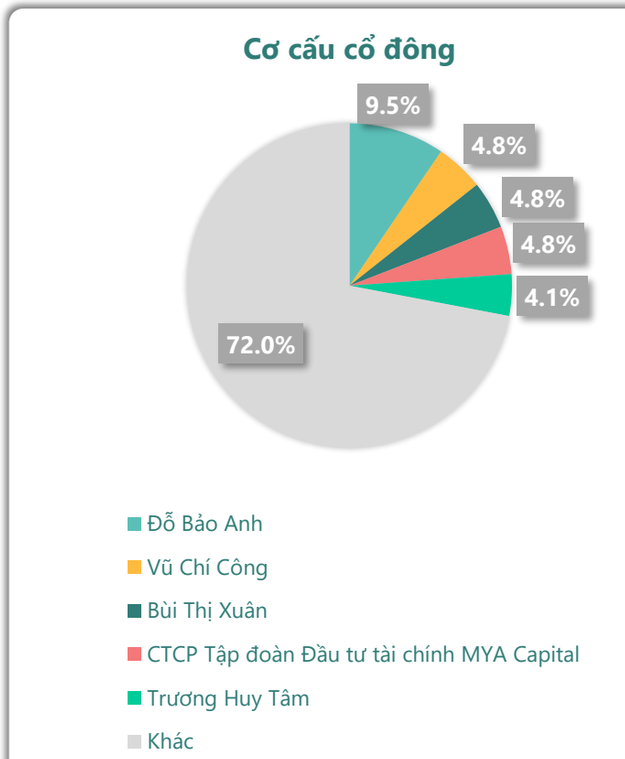


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



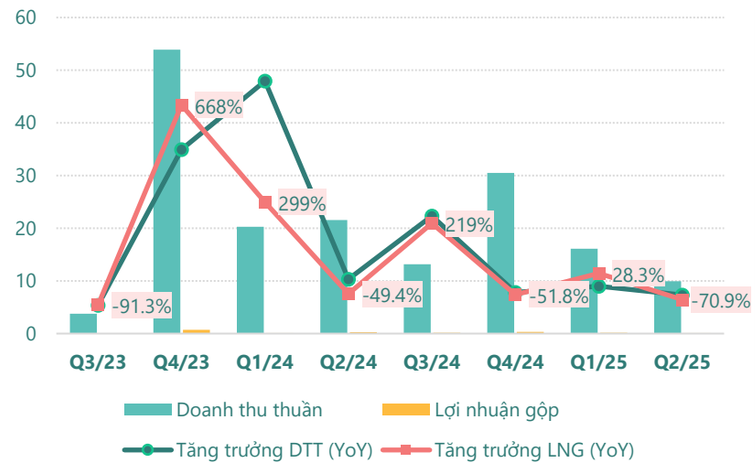
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

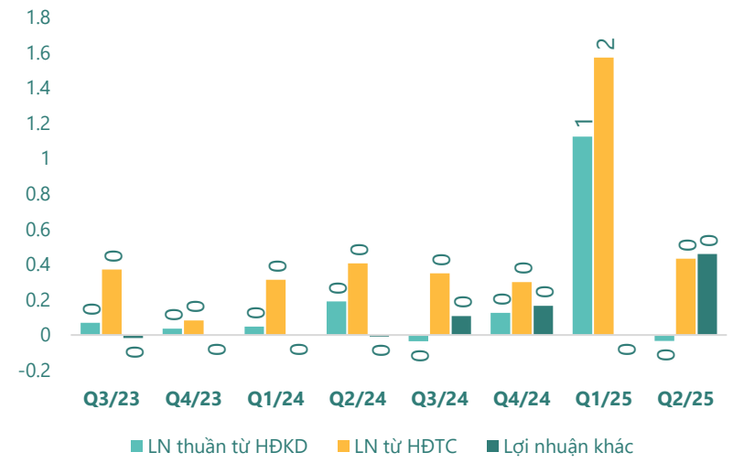
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



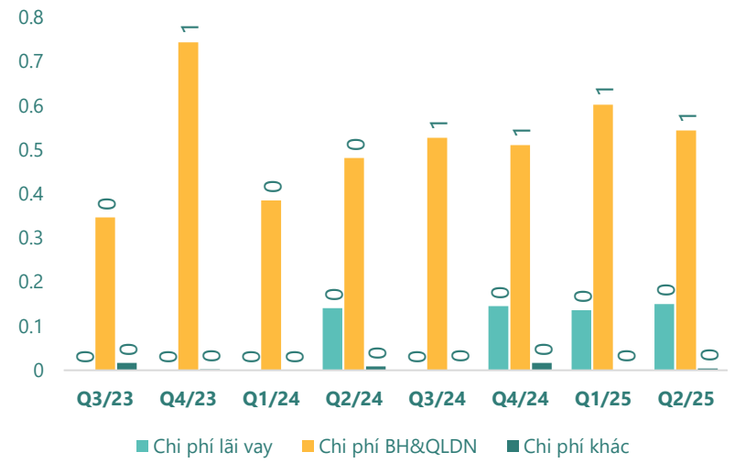
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



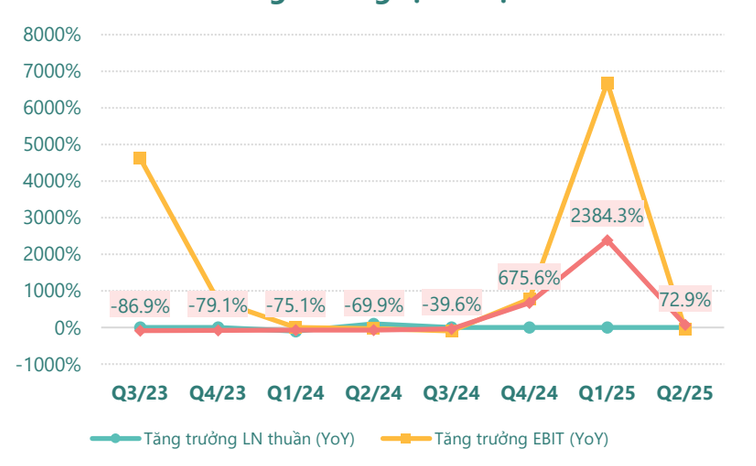
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



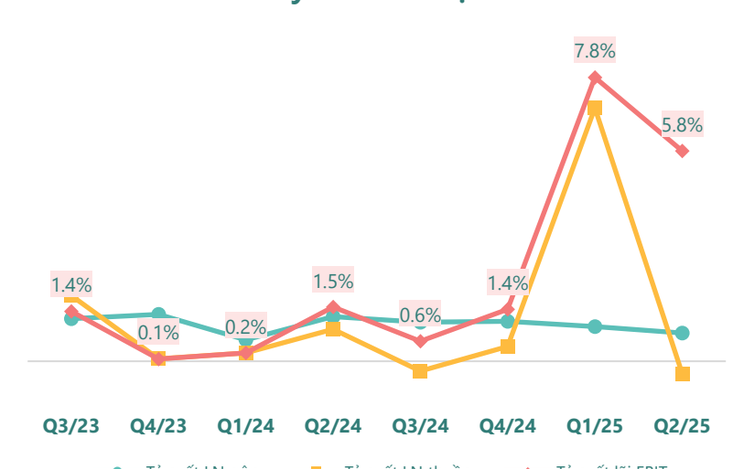
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



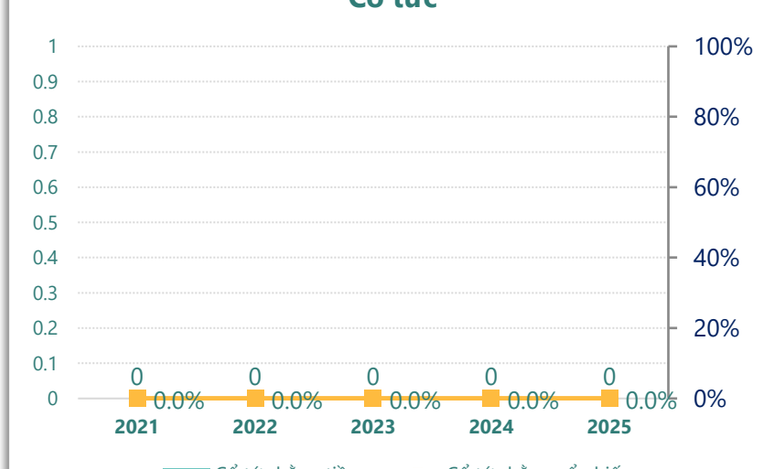
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

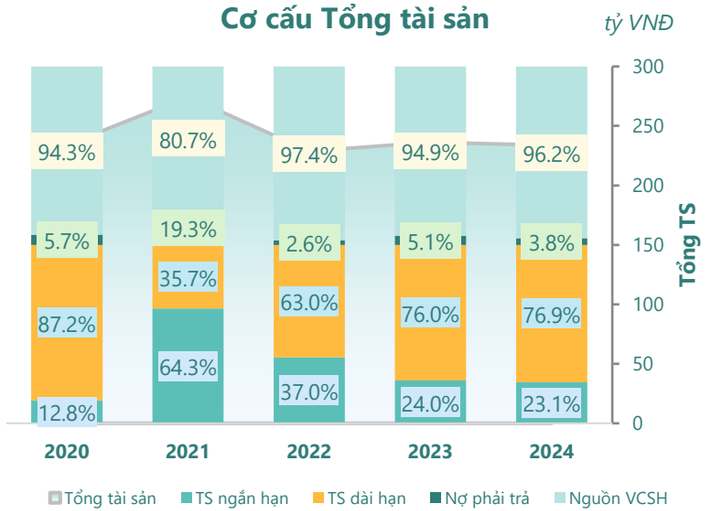
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

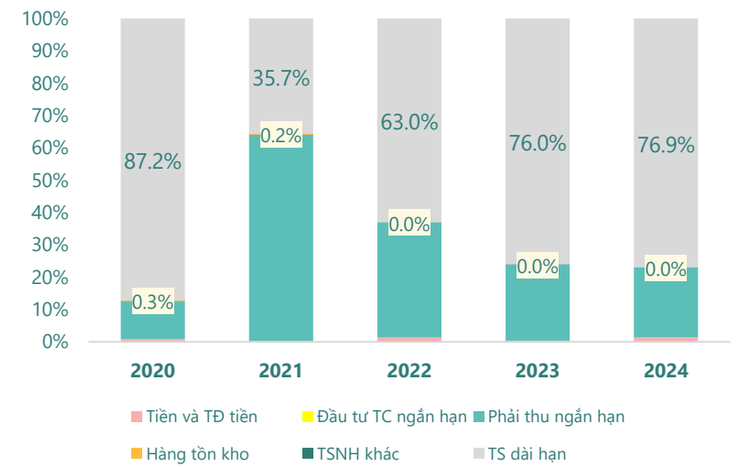
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



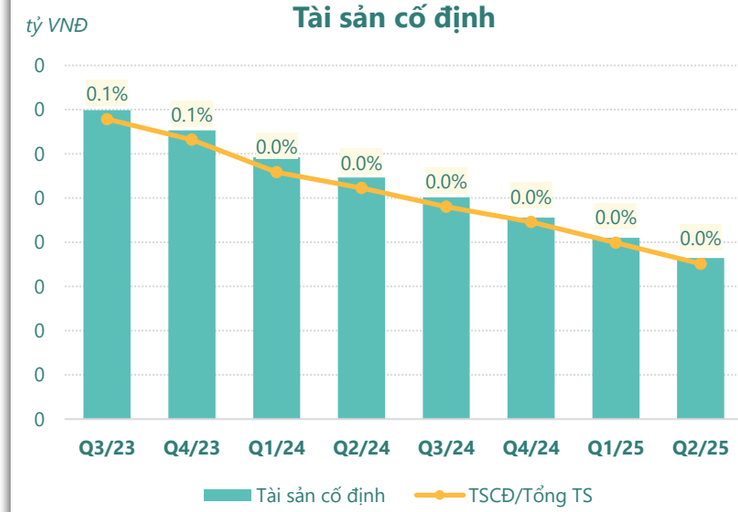
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



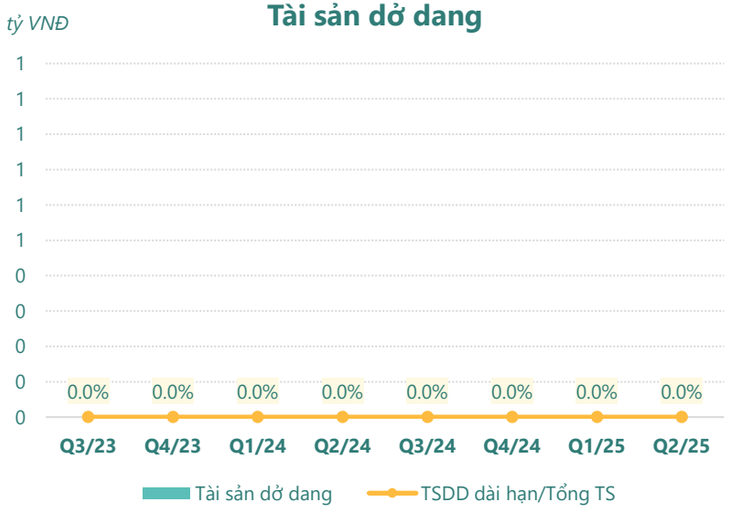
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



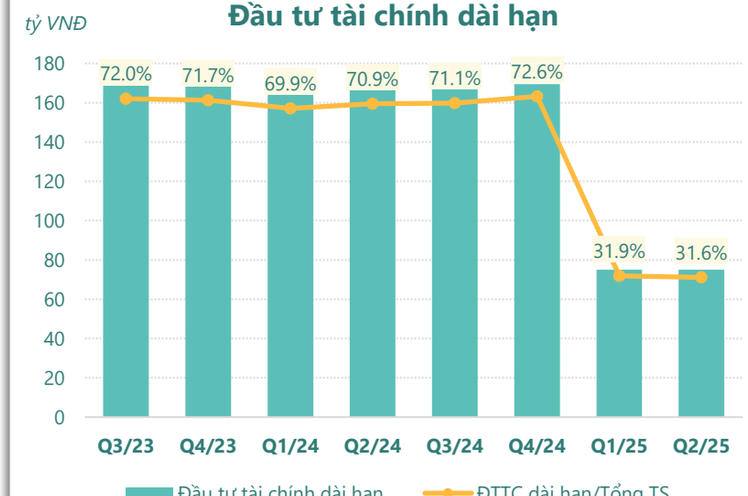
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



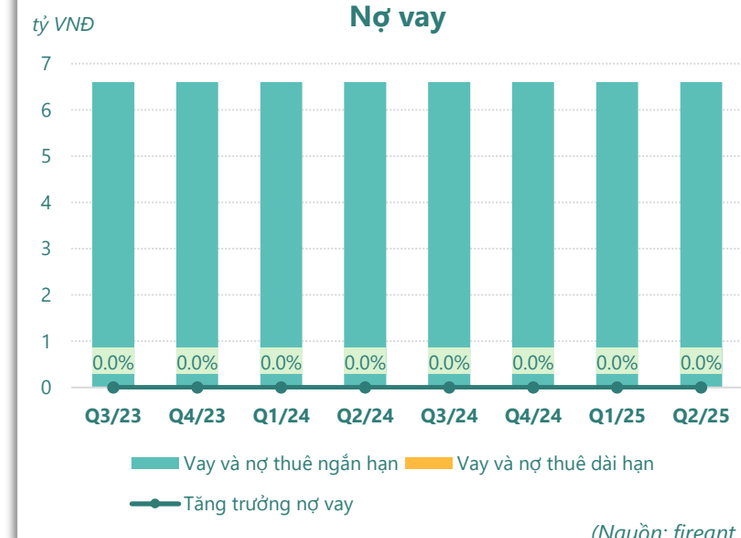
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

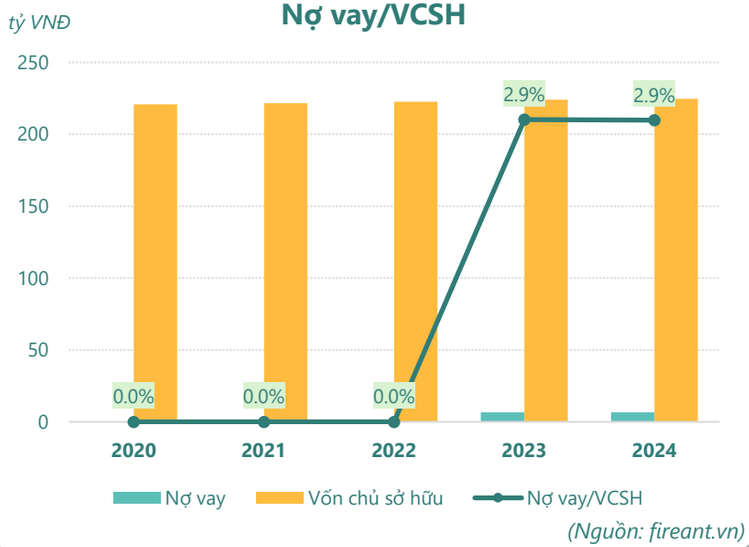
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

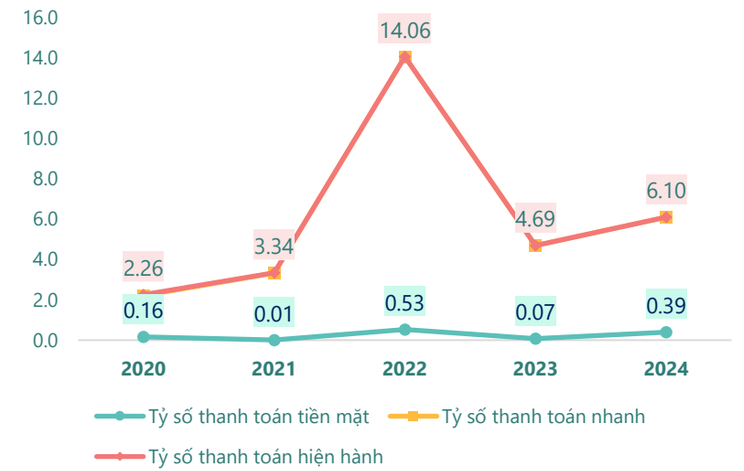
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



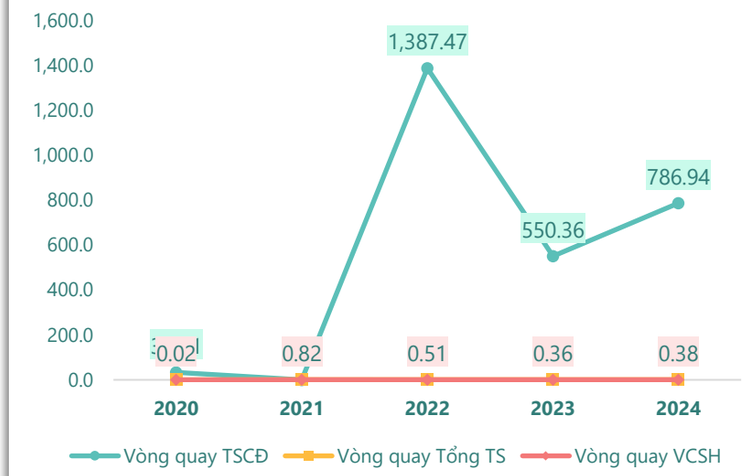
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



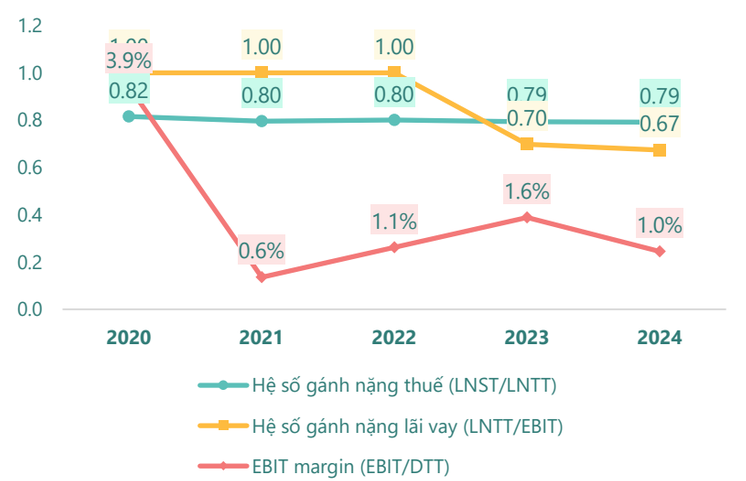
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



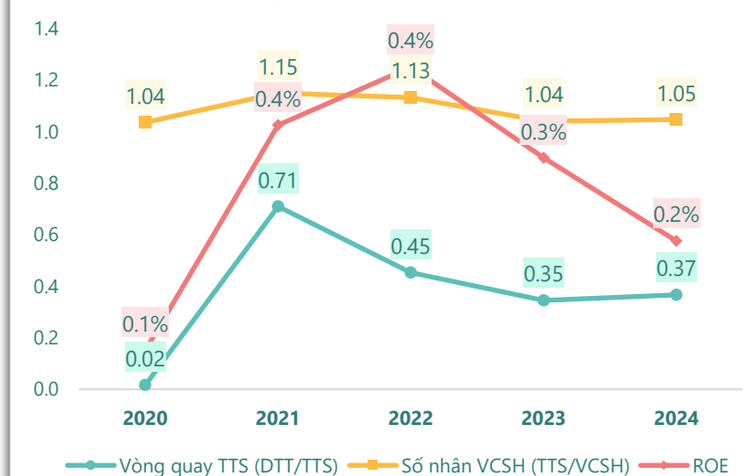
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



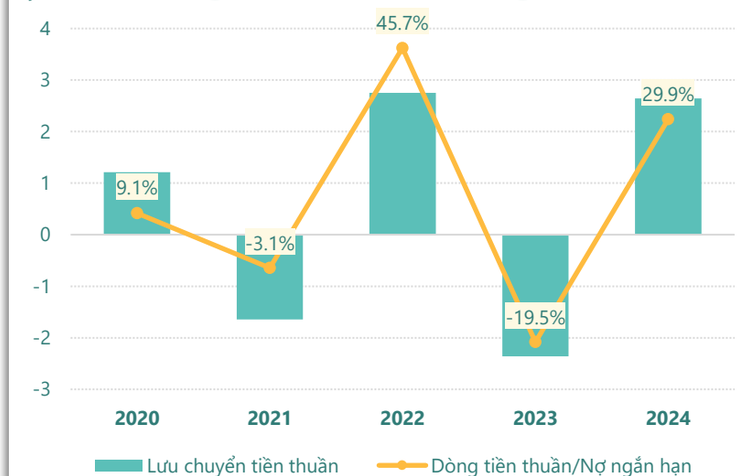
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**9.94**	**21.6**	**-54.0%**	**26.1**	**41.9**	**-37.8%**
Giá vốn hàng bán	9.86	21.3	-53.7%	25.8	41.5	-37.8%
Lợi nhuận gộp	0.08	0.26	-70.4%	0.23	0.38	-40.0%
Doanh thu HĐTC	0.58	0.55	5.6%	2.29	0.99	131%
Chi phí TC	0.15	0.14	5.9%	0.28	0.27	5.0%
Chi phí lãi vay	0.15	0.14	7.1%	0.29	0.14	104%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**0.54**	**0.48**	**13.3%**	**1.15**	**0.87**	**32.3%**
LN thuần từ HĐKD	-0.03	0.19	-118%	1.09	0.24	360%
Lợi nhuận khác	**0.46**	**-0.01**	**4697%**	**0.46**	**-0.01**	**5526%**
LN trước thuế	0.43	0.18	137%	1.55	0.23	577%
Lợi nhuận sau thuế	**0.35**	**0.14**	**149%**	**1.24**	**0.18**	**607%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.34**	**0.14**	**141%**	**1.23**	**0.18**	**596%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.37	1.04	-8.38	-3.32	2.79	-29.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-0.99	9.19	5.47	4.09	19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.82	0.45	0.50	1.32	3.47	10.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.37**	**0.05**	**0.82**	**2.15**	**6.88**	**-10.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.45	0.50	1.32	3.47	10.3	0.27

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**237**	**234**	**1.6%**
Tài sản ngắn hạn	152	53.9	182%
Tiền và tương đương tiền	0.27	3.47	-92.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	151	50.0	202%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.72	0.46	55.1%
Tài sản dài hạn	**85.1**	**180**	**-52.6%**
Phải thu dài hạn	10.1	10.1	0.0%
Tài sản cố định	0.07	0.09	-20.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	75.0	169	-55.7%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11.3	8.83	28.2%
Nợ ngắn hạn	**11.3**	**8.83**	**28.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.60	6.60	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.22	1.99	113%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**226**	**225**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**226**	**225**	**0.5%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)